



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaseen 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác Nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2017)
Ông Nguyễn Hữu Hành	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2017)
Ông Nguyễn Lâm	Ủy viên	
Ông Đỗ Xuân Bốn	Ủy viên	
Ông Đặng Hữu Tuấn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2017)
Ông Lưu Xuân Quang	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2017)
Ông Nguyễn Hải Đăng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01/12/2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Giám đốc	
Ông Lưu Xuân Quang	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Hữu Tuấn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/12/2017)
Ông Bùi Việt Trung	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Viwaseen 3

Km 14,5 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Hữu Hành

Số: 150318.037/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viwaseen 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		255.076.993.085	213.732.483.017
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.000.907.888	7.347.552.797
111 1. Tiền		42.000.907.888	7.347.552.797
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.614.593.562	163.452.326.039
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	104.069.455.676	159.157.695.906
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	29.941.943.479	1.790.000.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.762.257.407	2.504.630.133
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(159.063.000)	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	75.461.491.635	42.932.604.181
141 1. Hàng tồn kho		75.461.491.635	42.932.604.181
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.676.782.686	2.452.006.312
220 II. Tài sản cố định		2.676.782.686	1.297.864.277
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.676.782.686	1.297.864.277
222 - Nguyên giá		15.993.762.919	13.826.626.556
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.316.980.233)	(12.528.762.279)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		-	1.154.142.035
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1.154.142.035
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		257.753.775.771	216.184.489.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		210.538.452.425	171.817.541.953
310 I. Nợ ngắn hạn		210.538.452.425	171.817.541.953
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	143.912.062.402	75.984.336.155
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	11.331.000.079	20.303.913.318
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.571.584.524	6.113.422.530
314 4. Phải trả người lao động		450.000.000	-
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.529.922.594	418.100.000
319 6. Phải trả ngắn hạn khác		787.543	48.638.080
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	43.743.095.283	68.756.853.028
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	192.278.842
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.215.323.346	44.366.947.376
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	47.215.323.346	44.366.947.376
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.000.000.000	20.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.148.472.727	1.197.381.818
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		17.028.805.649	17.218.438.847
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.038.044.970	5.951.126.711
421b - LNST chưa phân phối năm nay		7.038.044.970	5.951.126.711
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		257.753.775.771	216.184.489.329

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	283.753.572.218	321.533.759.063
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		283.753.572.218	321.533.759.063
11	3. Giá vốn hàng bán	16	260.672.807.422	298.027.718.817
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.080.764.796	23.506.040.246
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	64.592.524	79.336.840
22	6. Chi phí tài chính	18	2.468.864.154	6.282.952.724
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.468.864.154	6.282.952.724
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	11.805.058.229	9.493.226.662
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.871.434.937	7.809.197.700
31	9. Thu nhập khác		-	2.857.343.609
32	10. Chi phí khác		19.503.725	2.984.403.962
40	11. Lợi nhuận khác		(19.503.725)	(127.060.353)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.851.931.212	7.682.137.347
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.813.886.242	1.731.010.636
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.038.044.970</u>	<u>5.951.126.711</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	3.519	2.976

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		358.007.685.737	281.585.701.112
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(269.671.553.927)	(209.857.085.343)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.457.922.650)	(8.457.539.326)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.468.864.154)	(6.282.952.724)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.239.098.119)	(2.780.919.242)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		546.419.119	3.816.849.257
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.947.009.331)	(38.202.360.309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.769.656.675	19.821.693.425
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.167.136.363)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.592.524	79.336.840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.102.543.839)	79.336.840
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		57.238.688.681	99.884.701.457
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(82.252.446.426)	(138.144.389.786)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	(2.970.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.013.757.745)	(41.229.688.329)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		34.653.355.091	(21.328.658.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.347.552.797	28.676.210.861
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>42.000.907.888</u>	<u>7.347.552.797</u>

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác Nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng; đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14,5, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) để phục vụ cho việc phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	18.915.700	17.198.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	41.981.992.188	7.330.354.797
	42.000.907.888	7.347.552.797

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tiền gửi này được dùng để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (xem chi tiết tại Thuyết minh 9).

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Hanshin	-	94.454.371.518
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	12.734.896.010	16.666.708.248
Các khoản phải thu khách hàng khác	91.334.559.666	48.036.616.140
	104.069.455.676	159.157.695.906
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.734.896.010	16.666.708.248
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Quốc tế Sao Việt	908.003.800	-	1.790.000.000	-
Công ty CP Bê tông 7 Nền móng Sông Hồng Thăng Long	3.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp HANCIC	3.600.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngân Long	3.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vân Giang	3.516.107.100	-	-	-
Công ty TNHH Môi Trường HTP Việt Nam	4.000.000.000	-	-	-
Khác	11.917.832.579	-	-	-
	29.941.943.479	-	1.790.000.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.396.051.000	-	2.012.770.000	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	2.206.362.249	-	402.711.696	-
Phải thu khác	159.844.158	-	89.148.437	-
	3.762.257.407	-	2.504.630.133	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.417.850.548	-	9.060.006.781	-
Công cụ, dụng cụ	161.554.411	-	139.909.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.882.086.676	-	33.732.687.695	-
- Hệ thống cấp nước Sơn Tây	3.827.507.769	-	8.804.152.465	-
- Cài tạo tuyến ống cấp III - TP Ninh Bình	-	-	4.481.268.651	-
- Gói 1 Đồ Sơn Hải Phòng	28.323.906.055	-	-	-
- Mạng lưới cấp nước Ô22B - Hoàn Kiếm	8.491.618.986	-	-	-
- Các công trình khác	24.239.053.866	-	20.447.266.579	-
	75.461.491.635	-	42.932.604.181	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.082.712.000	10.920.556.920	1.662.332.182	161.025.454	13.826.626.556
- Mua trong năm	92.000.000	74.545.454	1.951.090.909	49.500.000	2.167.136.363
Số dư cuối năm	1.174.712.000	10.995.102.374	3.613.423.091	210.525.454	15.993.762.919
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	917.847.660	10.090.856.113	1.364.310.830	155.747.676	12.528.762.279
- Khấu hao trong năm	19.713.558	273.744.040	488.107.576	6.652.780	788.217.954
Số dư cuối năm	937.561.218	10.364.600.153	1.852.418.406	162.400.456	13.316.980.233
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	164.864.340	829.700.807	298.021.352	5.277.778	1.297.864.277
Tại ngày cuối năm	237.150.782	630.502.221	1.761.004.685	48.124.998	2.676.782.686

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.761.004.684 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 10.969.664.282 VND.

9 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	49.341.269.973	49.341.269.973	19.060.662.390	50.887.807.363	17.514.125.000	17.514.125.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (ii)	19.415.583.055	19.415.583.055	38.178.026.291	31.364.639.063	26.228.970.283	26.228.970.283
	68.756.853.028	68.756.853.028	57.238.688.681	82.252.446.426	43.743.095.283	43.743.095.283

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng số 17322/HĐTD.DAH ngày 16/08/2017.

- Hạn mức tín dụng là 131.200.000.000 VND bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh và các hình thức cấp tín dụng khác.

- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng.

- Lãi suất theo từng thời điểm được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba là tài sản của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị với tổng giá trị là 14.462.000.000 VND, và tài sản của Công ty là 01 xe ô tô Toyota Fortuner có giá trị 285.000.000 VND và 01 xe ô tô tải gắn cầu có giá trị 1.765.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo hợp đồng tín dụng số 3180LAV201701017 ngày 06/06/2017 và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng hạn mức ngày 21/12/2017.

- Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh; số dư phát hành thư tín dụng (L/C) và các hình thức cấp tín dụng khác.

- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng.

- Lãi suất theo từng thời điểm được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	29.422.795.160	29.422.795.160	8.411.170.545	8.411.170.545
Nhà cung cấp khác	114.489.267.242	114.489.267.242	67.573.165.610	67.573.165.610
	143.912.062.402	143.912.062.402	75.984.336.155	75.984.336.155

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn Tây	-	4.297.740.800
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	-	2.538.219.600
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Nam Định	-	2.743.392.600
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty cổ phần	-	6.408.293.518
Ban quản lý Dự án Đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình	-	3.168.552.000
Công ty CP Nước sạch số 3	8.527.126.000	-
Khách hàng khác	2.803.874.079	1.147.714.800
	11.331.000.079	20.303.913.318

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.722.500.808	8.300.064.183	8.461.927.046	-	5.560.637.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	281.220.369	1.813.886.242	1.239.098.119	-	856.008.492
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.701.353	490.664.050	445.427.316	-	154.938.087
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	49.895.560	49.895.560	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	6.113.422.530	10.657.510.035	10.199.348.041	-	6.571.584.524

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	4.529.922.594	418.100.000
- Gói 10B Xuân Phương	1.479.913.636	-
- Công trình Ô23 Hoàn Kiếm	1.127.378.696	-
- Khác	1.922.630.262	418.100.000
	<u>4.529.922.594</u>	<u>418.100.000</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	1.197.381.818	14.193.455.768	7.347.539.171	42.738.376.757				
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.951.126.711	5.951.126.711				5.951.126.711
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.024.983.079	(4.347.539.171)	(1.322.556.092)				(3.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)				(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	1.197.381.818	17.218.438.847	5.951.126.711	44.366.947.376				
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.038.044.970	7.038.044.970				7.038.044.970
Kết chuyển nguồn mua TSCĐ trong năm	-	1.951.090.909	(1.951.090.909)	-	-				-
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.761.457.711	(2.951.126.711)	(1.189.669.000)				(1.189.669.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)				(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	3.148.472.727	17.028.805.649	7.038.044.970	47.215.323.346				

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-DHĐCĐ ngày 24/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		5.951.126.711
Trích quỹ đầu tư phát triển	29,60	1.761.457.711
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	892.669.000
Trích thưởng cho Ban điều hành Công ty	4,99	297.000.000
Chi trả cổ tức	50,41	3.000.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	10.900.000.000	54,50	10.900.000.000	54,50
Các cổ đông khác	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.000.000.000	3.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.028.805.649	17.218.438.847
	<u>17.028.805.649</u>	<u>17.218.438.847</u>

30/12/2017
CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3
CHÍNH SÁCH
KINH DOANH
AA
KIỂM

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng <i>- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm</i>	283.753.572.218	321.533.759.063
	283.753.572.218	321.533.759.063
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>	-	219.254.545

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	260.672.807.422	298.027.718.817
	260.672.807.422	298.027.718.817

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.592.524	79.336.840
	64.592.524	79.336.840

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.468.864.154	6.282.952.724
	2.468.864.154	6.282.952.724

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.167.768.605	617.314.199
Chi phí nhân công	8.457.749.900	7.561.787.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.857.247	208.204.468
Chi phí dự phòng	159.063.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.877.014	424.307.311
Chi phí khác bằng tiền	1.446.742.463	681.613.268
	11.805.058.229	9.493.226.662

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.851.931.212	7.682.137.347
Các khoản điều chỉnh tăng	217.500.000	320.971.653
- Tiền phạt chậm nộp thuế	-	260.971.653
- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành	217.500.000	60.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(45.094.909)
- Lợi nhuận đã tính thuế	-	(45.094.909)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.069.431.212	7.958.014.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.813.886.242	1.591.602.818
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	139.407.818
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	281.220.369	1.331.128.975
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.239.098.119)	(2.780.919.242)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	856.008.492	281.220.369

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.038.044.970	5.951.126.711
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.038.044.970	5.951.126.711
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.519	2.976

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.372.358.404	151.061.853.069
Chi phí nhân công	75.121.663.286	33.793.918.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.217.954	491.089.923
Chi phí dự phòng	159.063.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.739.219.525	10.468.735.822
Chi phí khác bằng tiền	1.446.742.463	1.224.527.589
	303.627.264.632	197.040.125.275

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.000.907.888	-	7.347.552.797	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.831.713.083	(159.063.000)	161.662.326.039	-
	149.832.620.971	(159.063.000)	169.009.878.836	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	43.743.095.283	68.756.853.028
Phải trả người bán, phải trả khác	143.912.849.945	76.032.974.235
Chi phí phải trả	4.529.922.594	418.100.000
	192.185.867.822	145.207.927.263

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	42.000.907.888	-	-	42.000.907.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.672.650.083	-	-	107.672.650.083
	149.673.557.971	-	-	149.673.557.971
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	7.347.552.797	-	-	7.347.552.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.662.326.039	-	-	161.662.326.039
	169.009.878.836	-	-	169.009.878.836

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	43.743.095.283	-	-	43.743.095.283
Phải trả người bán, phải trả khác	143.912.849.945	-	-	143.912.849.945
Chi phí phải trả	4.529.922.594	-	-	4.529.922.594
	192.185.867.822	-	-	192.185.867.822
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	68.756.853.028	-	-	68.756.853.028
Phải trả người bán, phải trả khác	76.032.974.235	-	-	76.032.974.235
Chi phí phải trả	418.100.000	-	-	418.100.000
	145.207.927.263	-	-	145.207.927.263

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	57.238.688.681	99.884.701.457

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	82.252.446.426	138.144.389.786

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình cấp thoát nước và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu xây lắp			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	219.254.545
Cổ tức đã trả			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.635.000.000	1.635.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	12.734.896.010	16.666.708.248

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.334.704.000	2.319.805.000
- Trong đó Thu nhập của Giám đốc	799.892.000	794.252.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

